

1997-1998 USFA Point Standings

Junior Men's Epée

	NAME	BTH	TOTAL	GRP II	97 U19's	Nov 97 JNR	Jan 98 JNR	98 JNR JO's	97 CANADA	9798 NAC1	9798 NAC2	9798 NAC3	9798 NAC4	98 DIV I	Other Scores
1	# Kelsey, Weston	81	3528	606	np 0	11 319	2 552	1 600	19 340	np 0	20 344	2 920	np 0	3 850	
2	Greenhouse, Rashaan	80	3510	1020	1 600	1 600	1 600	np 0	9 535	np 0	np 0	7 690	18 348	np 0	
3	Rostal, Scott	78	2957	402	3 510	np 0	3 510	3 510	np 0	8 685	25 289	24 336	3 850	np 0	
4	# Viviani, Jansson	81	1941		5 420	8 411	7 414	6 417	7 690	18 348	np 0	17 350	np 0	np 0	
5	# Thompson, Soren	81	1845		6 417	5 420	8 411	10 320	np 0	15 502	27 285	np 0	np 0	13 506	
6	# St. Francis, J.M.	81	1442		17 210	7 414	np 0	8 411	np 0	np 0	np 0	np 0	21 342	32 275	
7	Nye, Howard L M	80	1286		15 301	3 510	25 172	13 303	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
8	# Solomon, Benjamin	83	1346		13 303	2 552	9 321	27 170	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
9	# Clarke, Scott	81	927		np 0	6 417	3 510	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
10	Singh, Ranjeet	79	1094		7 414	15 301	27 170	18 209	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
11	Hamann, Charles	79	1078		25 172	30 167	5 420	11 319	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
12	# Mattern, Cody	81	1040		np 0	16 300	10 320	5 420	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
13	Tribbett, Eric	78	510		3 510	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
14	Casas, A. Brian	79	948		9 321	np 0	6 417	17 210	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
15	Eriksen, Scott J	80	826		12 318	14 302	np 0	21.5 205.5	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
16	# Chilen, Luke	81	825		np 0	np 0	21 206	np 0	np 0	30 279	np 0	np 0	np 0	22 340	
17	Hunt, Tom P	78	414		np 0	np 0	np 0	7 414	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
18	# Lafving, Brandon	81	718		np 0	np 0	19 208	3 510	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
19	Flanagan, James P	80	375		22 205	27 170	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
20	Martemucci, Marco J	78	579		np 0	26 171	23 204	23 204	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
21T	Leslie, Joshua	78	552		2 552	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
21T	Pruitt, Henry C	80	552		np 0	np 0	np 0	2 552	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
23	Speights, Eric V	80	539		np 0	23 204	28 169	31 166	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
24	# Burchard, Byron M	81	524		11 319	22 205	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
25	Dirksen, Nathaniel	80	203		np 0	24 203	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
26	Katsoff, James D	79	475		np 0	np 0	13 303	25 172	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
27	Peterson, Kraig	80	474		14 302	25 172	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
28	Chorn, Elliott R	80	468		29 168	np 0	np 0	16 300	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
29	Lobanenkov, Ilya	78	413		np 0	np 0	22 205	19.5 207.5	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
30	# Leeds, Chris	81	412		18 209	np 0	np 0	24 203	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
31	Liou, Solomon	80	411		8 411	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
32	Benson, James W	79	375		30 167	np 0	np 0	19.5 207.5	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
33	Capdet III, Juan*	80	335		31 166	np 0	np 0	28 169	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
34	Gaither, James L	78	321		np 0	np 0	np 0	9 321	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
35	Allen, Graham S	79	320		10 320	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
36	Gofman, Alex*	80	318		np 0	np 0	np 0	12 318	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
37T	Hiri, Kean D *	79	302		np 0	np 0	14 302	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
37T	Slep, Mitchell W	80	302		np 0	np 0	np 0	14 302	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
39T	Merritt, Davis A	80	301		np 0	np 0	np 0	15 301	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
39T	Wolf, Brian A	80	301		np 0	np 0	15 301	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	

* Permanent Resident

Cadet

np = Did not earn points (including not competing)

1997-1998 USFA Point Standings

Junior Men's Epée

NAME	BTH	TOTAL	GRP II	97 U19's	Nov 97 JNR	Jan 98 JNR	98 JNR JO's	97 CANADA	9798 NAC1	9798 NAC2	9798 NAC3	9798 NAC4	98 DIV I	Other Scores
41T # Murray, Michael	81	300		16 300	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
41T # Sinkin, Joshua	81	300		np 0	np 0	16 300	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
43 # Richardson, Chris D*	81	209		np 0	np 0	18 209	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
44T # Heroux, Paul P	81	208		19 208	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
44T McInturff, Kevin	78	208		np 0	19 208	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
46 Griffin, Russ	78	207		20 207	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
47T Carlson, Jesse	79	206		np 0	np 0	np 0	21.5 205.5	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
47T # DesRoches, Joshua A	82	206		21 206	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
47T # Rando, Gian-Carlo	82	206		np 0	21 206	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
50 # Carlson, Brian	81	204		23 204	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
51T Hromada, Jr., Ivan	79	203		np 0	np 0	24 203	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
51T Kanavel, Charlie	79	203		24 203	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
53T Bansal, Avin	80	171		np 0	np 0	np 0	26 171	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
53T # Younis, Ramsey	82	171		26 171	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
55 Fromm, Nicholas	80	170		27 170	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
56T Danubius, Rasvan*	78	169		np 0	28 169	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
56T Yarnell, Dominique	79	169		28 169	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
58 Sullivan, James S	78	168		np 0	np 0	np 0	29 168	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
59T Baby, Brendan	79	167		np 0	np 0	30 167	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
59T # Miller, David W	82	167		np 0	np 0	np 0	30 167	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
61 Hohensee, Michael A	80	166		np 0	np 0	31 166	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
62T Brichta, Patrick C	78	165		32 165	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
62T Csonka, Paul J	79	165		np 0	np 0	np 0	32 165	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
62T Rabiega, Greer M	80	165		np 0	32 165	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	

Group II Points

		Place	Points
Greenhouse, Rashaan	Jr "A", Budapest, HON, 1/5/98	16	600
Greenhouse, Rashaan	Jr "A", Bâle, SUI, 2/21/98	17	420
Kelsey, Weston	Junior Worlds, Valencia, VEN, 4/10/98	15	606
Rostal, Scott	Jr "A", Budapest, HON, 1/5/98	20	402

* Permanent Resident

Cadet

np = Did not earn points (including not competing)